

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ LONG MỸ
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 206/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 29-10- 2019

V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ LONG MỸ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Lắm.

Các hội thẩm nhân dân:

Bà Trịnh Thị Trúc Linh.

Bà Trương Thị Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Nhiệm – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Long Mỹ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Diện – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 190/2019/TLST - HN&GD ngày 02/8/2019 vụ án "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 207/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1967

Địa chỉ: ấp 6, xã A, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang. Có mặt

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn H (Hồng), sinh năm: 1968.

Địa chỉ: ấp 6, xã A, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 22/11/2018 và tại phiên tòa nguyên đơn bà

Nguyễn Thị T trình bày: Vào năm 1984 bà và ông Phạm Văn H (Hồng) tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn, hôn nhân do bà và ông H tự nguyện. Sau khi tổ chức đám cưới bà và ông H chung sống hạnh phúc đến năm 1999 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, không tìm được tiếng nói chung, ông H bỏ nhà đi. Bà và ông H đã ly thân từ năm 1999 cho đến nay. Xét thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và không thể kéo dài nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với anh H

Về con chung: Có một con chung tên Phạm Công H, sinh năm 1989, hiện nay con chung đã trưởng thành, bà không yêu cầu giải quyết.

Về T sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với ông Phạm Văn H (Hồng) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà T.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi tòa án thụ lý vụ án đến nay Thẩm phán được phân công đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự như: Xác định mối quan hệ tranh chấp, tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, gửi quyết định xét xử cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo thủ tục quy định về phiên tòa sơ thẩm. Đối với bà T: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bà T đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70,71 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với ông H chưa hiện đúng quy định tại Điều 70,72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kiểm sát viên đề nghị:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Phạm Văn H (Hồng).

Về con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về T sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Ngoài ra Kiểm sát viên còn đề nghị án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đương sự phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục: Đối với ông Phạm Văn H (Hồng) đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông H.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Giữa bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn H (Hồng) xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1984 nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo hướng dẫn tại nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì nam nữ xác lập quan hệ hôn nhân trước ngày 03/01/1987 là hôn nhân thực tế. Bà T và ông H xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1984 nên hôn nhân giữa bà T và ông H là hôn nhân thực tế. Bà T, ông H chung sống đến năm 1999 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm, Tòa án đã tiến hành hòa giải để bà T, ông H hàn gắn lại với nhau nhưng ông H vắng mặt nên không thể tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa bà T cương quyết yêu cầu ly hôn, xét thấy thời gian ly thân giữa bà T và ông H đã lâu, nhưng vợ chồng không thể hàn gắn được. Điều đó cho thấy cuộc sống gia đình giữa bà T và ông H không hạnh phúc. Vì vậy yêu cầu xin ly hôn của bà T là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Bà T và ông H có một con chung tên Phạm Công H, sinh năm 1989. Con chung đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về T sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Đương sự còn phải chịu án phí theo quy định.

[8] *Vì các lẽ trên:*

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, 28, 35, 147, 227, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Căn cứ vào Điều 9, 53, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T. Cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Phạm Văn H (Hồng).

Về con chung: Có 01 cháu tên Phạm Công H, sinh năm 1989, con chung đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về T sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*), được chuyển 300.000đồng từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0021359 ngày 02/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ thành án phí sơ thẩm, bà T đã nộp xong.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- VKSND thị xã Long Mỹ;
- Chi cục THADS TX Long Mỹ;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Trần Văn Lắm**